

CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Long Biên,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU HÀNG KHÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.16 10:36:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2112 /2026/XNK-QLCĐ

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2026

v/v: Công bố thông tin

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

8. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: airimex.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II năm 2026
- Văn bản giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Tùng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Quý 2 năm 2026**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285,339,687,984	224,835,926,046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,802,587,696	9,000,404,669
1. Tiền	111	V.01	13,802,587,696	9,000,404,669
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234,362,391,941	200,817,378,972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	91,459,061,794	45,510,471,850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	74,179,216,172	74,762,623,983
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	69,815,658,309	81,635,827,473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1,091,544,334)	(1,091,544,334)
IV. Hàng tồn kho	140		31,799,556,195	14,510,648,121
1. Hàng tồn kho	141	V.05	31,799,556,195	14,510,648,121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		5,375,152,152	507,494,284
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		117,823,993	33,997,240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,384,074,571	473,497,044
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		3,873,253,588	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,727,767,467	6,608,983,213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		5,003,075,970	5,658,533,498
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	4,864,027,583	5,379,685,111
- Nguyên giá	222		20,476,900,780	20,857,146,451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,612,873,197)	(15,477,461,340)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	139,048,387	278,848,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,374,332,113)	(2,234,532,113)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	183,276,101	306,408,499
- Nguyên giá	241		14,592,093,630	14,592,093,630
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(14,408,817,529)	(14,285,685,131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	270		541,415,396	644,041,216
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09	541,415,396	644,041,216
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		291,067,455,451	231,444,909,259

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		249,227,609,002	190,843,922,517
I. Nợ ngắn hạn	310		248,007,191,252	189,446,804,767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	44,520,489,878	11,834,586,913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	61,306,201,400	72,622,487,919
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3,279,698,564	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1,630,515,009	740,175,796
5. Phải trả người lao động	315		4,234,300,919	5,008,820,600
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	66,500,000	67,184,013
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14	131,131,312	167,131,312
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	56,868,043,997	77,502,849,068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	75,277,119,697	21,086,637,668
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		693,190,476	416,931,478
II. Nợ dài hạn	330		1,220,417,750	1,397,117,750
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b	1,220,417,750	1,397,117,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,839,846,449	40,600,986,742
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	41,839,846,449	40,600,986,742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,243,608,444	8,004,748,737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3,691,509,739	5,184,628,409
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,552,098,705	2,820,120,328
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		291,067,455,451	231,444,909,259

Phê duyệt, ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đắc

Đinh Ngọc Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150,518,646,421	73,456,047,163	228,699,106,079	123,982,036,445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		150,518,646,421	73,456,047,163	228,699,106,079	123,982,036,445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	137,975,314,010	64,181,547,983	203,916,989,429	106,457,035,022
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,543,332,411	9,274,499,180	24,782,116,650	17,525,001,423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	782,149,849	1,157,644,005	1,264,516,213	1,930,847,006
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	721,967,597	645,432,587	2,543,499,330	1,413,884,037
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		929,827,106	358,561,220	1,841,533,445	781,617,328
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,640,803,868	1,985,260,222	4,517,479,448	3,536,001,415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,278,392,080	5,575,681,357	11,873,007,924	10,587,624,030
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		4,684,318,715	2,225,769,019	7,112,646,161	3,918,338,947
11. Thu nhập khác	31		14,809,653	3,975,000	19,354,653	7,305,000
12. Chi phí khác	32		7,199,192	15,979,997	11,699,192	31,886,917
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,610,461	(12,004,997)	7,655,461	(24,581,917)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,691,929,176	2,213,764,022	7,120,301,622	3,893,757,030
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1,062,092,428	477,528,345	1,568,202,917	840,615,179
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,629,836,748	1,736,235,677	5,552,098,705	3,053,141,851
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,167	558	1,785	981
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Bích Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đức

Phê duyệt, ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đinh Ngọc Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		7,120,301,622	3,893,757,030
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		947,339,926	975,366,096
Các khoản dự phòng	03		1,091,544,334	1,079,850,000
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(430,132,787)	289,966,536
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(13,491,672)	(12,682,262)
Chi phí đi vay	06		1,841,533,445	781,617,328
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,557,094,868	7,007,874,728
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(45,365,182,133)	2,040,010,564
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		(17,288,908,074)	458,097,541
Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		24,828,009,527	(19,492,509,072)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		102,625,820	(42,374,392)
Lãi tiền vay đã trả	14		(1,841,533,445)	(781,617,328)
Thuế TNDN đã nộp	15		(928,177,755)	(675,936,295)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(19,096,215,930)	(286,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49,032,287,122)	(11,772,854,254)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(168,750,000)	0
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		10,000,000	0
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	1,750,000,000
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,491,672	12,682,262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145,258,328)	1,762,682,262
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền thu từ đi vay	33		87,748,349,040	362,055,861,302
3 Tiền trả nợ gốc vay	34		(33,557,867,011)	(363,685,212,721)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(205,280,750)	(3,591,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53,985,201,279	(1,632,942,419)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,807,655,829	(11,643,114,411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,000,404,669	26,111,721,651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,472,802)	(106,462,939)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13,802,587,696	14,362,144,301

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 15 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Nguyễn Chế Đào

Đinh Ngọc Tùng

Hoàng Thị Bích Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 15 ngày 30/01/2026 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán ngày 20/11/2015.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
---------------------------------------	---	---	--------------------------------------	---	--

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ quản lý kho và thu nhập hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,..

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	117,661,088	280,292,197
Tiền gửi ngân hàng	13,684,926,608	8,720,112,472
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	11,396,975,936	8,497,940,097
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	2,287,950,672	222,172,375
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	13,802,587,696	9,000,404,669

V.02 Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	30,534,924,658	40,794,303,453
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	817,139,295	960,502,656
<i>Cty TNHH MTV Suất ăn Hàng không VN</i>	63,834,000	209,749,800
<i>Cty CP DV Hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO)</i>	37,950,000	-
<i>Khách hàng khác</i>	60,005,213,841	7,197,753,473
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	91,459,061,794	45,510,471,850

V.03 Trả trước cho người bán

- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	7,689,777,988	2,955,734,900
<i>Aerosecure Dynamics PTE LTD</i>	28,214,796,824	26,612,831,307
<i>Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS</i>	7,817,472,000	11,393,443,200
<i>Công ty CP cung cấp thiết bị và DVu bảo dưỡng Hàng Không</i>	30,333,344,400	31,940,765,400
<i>Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh</i>	29,744,000	-
<i>Công ty TNHH In Thành Đô</i>	-	768,483,072
<i>Khách hàng khác</i>	94,080,960	1,091,366,104
- Trả trước cho người bán dài hạn		
Cộng	74,179,216,172	74,762,623,983

V.04 Phải thu khác

a Ngắn hạn		
- Phải thu khác	69,815,658,309	81,635,827,473

Tạm ứng	108,195,533	-
Ký cược, ký quỹ	432,891,000	432,891,000
Phải thu khác	69,274,571,776	81,202,936,473
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21,034,301,531	19,259,780,581
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	44,179,104,007	56,619,038,938
Khách hàng khác	4,061,166,238	4,724,884,132
b Dài hạn	-	-
Cộng	69,815,658,309	81,635,827,473

V.05 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	10,527,736,195	-	14,471,172,386	
- CP SXKD dở dang	21,271,820,000		39,475,735	
- Hàng gửi bán	-	-		
Cộng	31,799,556,195	-	14,510,648,121	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10,957,504,903	4,788,921,499	4,077,830,019	1,032,890,030	20,857,146,451
Tăng trong kỳ	-	-	168,750,000	-	168,750,000
Mua trong kỳ	-	-	168,750,000	-	168,750,000
Giảm trong kỳ	-	-	548,995,671		548,995,671
Số dư cuối kỳ	10,957,504,903	4,788,921,499	3,697,584,348	1,032,890,030	20,476,900,780
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	8,616,377,755	3,019,080,542	2,809,113,013	1,032,890,030	15,477,461,340
Tăng trong kỳ	331,547,722	198,672,534	154,187,272	-	684,407,528
Khấu hao	331,547,722	198,672,534	154,187,272	-	684,407,528
Giảm trong kỳ	-	-	548,995,671		548,995,671
Số dư cuối kỳ	8,947,925,477	3,217,753,076	2,414,304,614	1,032,890,030	15,612,873,197
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	2,341,127,148	1,769,840,957	1,268,717,006	-	5,379,685,111
Tại ngày 30/06/2026	2,009,579,426	1,571,168,423	1,283,279,734	-	4,864,027,583

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm			-	-
Giảm trong năm			-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	1,765,552,113	2,234,532,113
Tăng trong năm	-	-	139,800,000	139,800,000
Khấu hao			139,800,000	139,800,000
Giảm trong năm				
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	1,905,352,113	2,374,332,113

III - Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2026

Tại ngày 30/06/2026

-	-	278,848,387	278,848,387
-	-	139,048,387	139,048,387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,592,093,630				14,592,093,630
Tăng trong kỳ	-				-
Mua trong kỳ	-				-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	14,285,685,131	-	-	-	14,285,685,131
Tăng trong kỳ	123,132,398				123,132,398
Khấu hao	123,132,398				123,132,398
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,408,817,529	-	-	-	14,408,817,529
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	306,408,499	-	-	-	306,408,499
Tại ngày 30/06/2026	183,276,101	-	-	-	183,276,101

V.09 Chi phí chờ phân bổ

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	117,823,993	33,997,240
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	541,415,396	644,041,216
Cộng	659,239,389	678,038,456

V.10 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	44,520,489,878	11,834,586,913
Công ty CP Thuận Quốc	2,336,446,220	9,720,000
Công ty TNHH Viet sun Global	-	23,499,812
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh	-	572,572,000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	-	50,552,640
Hợp tác xã dịch vụ hỗ trợ GTVT Hưng Thịnh	276,048,000	369,576,000
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO.,LTD	3,016,412,905	3,031,043,056
Công ty TNHH In Thành Đô	2,120,741,569	424,439,961
Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận Vận Tải Ánh Dương	411,264,000	488,376,000
Khách hàng khác	36,359,577,184	6,864,807,444
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	44,520,489,878	11,834,586,913

V.11 Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	61,306,201,400	72,622,487,919
Công ty cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	-	394,680,000
Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam (ACV)	-	2,712,000,000
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không	-	4,296,000,000
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	-	13,935,240,000
Công ty TNHH phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành	42,061,874,400	51,284,567,919
Công ty cổ phần phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	9,590,400,000	
Khách hàng khác	9,653,927,000	-

- Người mua trả tiền trước dài hạn
- Cộng**

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Cộng**

V.13 Chi phí phải trả

- CP phải trả ngắn hạn
- Cộng**

V.14 Doanh thu chờ phân bổ

- a Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước*
- b Dài hạn
- Cộng**

V.15 Phải trả khác

a Phải trả ngắn hạn khác

- a1 Phải trả về ủy thác
- ROHR*
- IAE*
- BOEING*
- ATR*
- HAMILTON*
- BE AEROSPACE*
- PROPONENT*
- DIEHL*
- GOODRICH*
- Công ty TNHH Viet sun Global*
- Công ty TNHH Khai Minh Groups*
- Khách hàng khác*
- a2 Vaeco ứng thuế
- a3 Cổ tức phải trả
- a4 Phải trả khác
- Cộng**

b Phải trả dài hạn

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

- Vietinbank*
- BIDV*
- AGRIBANK*
- Vietcombank*
- MB*
- Cộng**

61,306,201,400	72,622,487,919
Cuối quý	Đầu năm
-	-
1,062,092,428	422,067,266
461,831,830	318,108,530
106,590,751	
1,630,515,009	740,175,796
Cuối quý	Đầu năm
66,500,000	67,184,013
66,500,000	67,184,013
Cuối quý	Đầu năm
131,131,312	167,131,312
131,131,312	167,131,312
131,131,312	167,131,312
Cuối quý	Đầu năm
53,197,413,699	73,832,056,350
10,642,881,747	18,812,279,849
5,609,459,206	6,355,681,165
7,230,316,279	4,025,573,564
6,738,798,443	9,847,733,531
581,155,586	1,860,584,570
2,055,910,827	2,379,898,033
217,386,624	45,843,226
10,189,670	187,873,958
676,054,686	2,564,236,301
4,148,189,626	7,058,906,586
2,871,466,961	3,157,855,885
12,415,604,044	20,693,445,567
2,000,000,000	2,000,000,000
3,279,698,564	289,976,614
1,670,630,298	1,380,816,104
56,868,043,997	77,502,849,068
1,220,417,750	17,749,374,485
1,220,417,750	17,749,374,485
Giảm	Đầu năm
9,905,657,920	13,847,937,668
-	-
10,882,100,000	7,238,700,000
-	-
12,770,109,091	
33,557,867,011	21,086,637,668

V.17 Vốn chủ sở hữu
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	5,983,157,705		38,579,395,710
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					2,820,120,328		2,820,120,328
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					798,529,296		798,529,296
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	8,004,748,737		40,600,986,742
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					5,552,098,705		5,552,098,705
- Giảm vốn trong năm nay		-					-
- Lỗ trong năm nay					-		-
- Giảm khác					4,313,238,998		4,313,238,998
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	9,243,608,444		41,839,846,449

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	12,852,000,000
18,260,830,000	18,260,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,830,000	31,112,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000
-	-
-	-
31,112,830,000	31,112,830,000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
-	-
-	-
3,111,283	3,111,283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,473,497,115 1,473,497,115

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu

Doanh thu uỷ thác vận chuyển

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu DV quản lý kho

Doanh thu dịch vụ khác

Các khoản giảm trừ doanh thu**Doanh thu thuần**

Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
150,518,646,421	73,456,047,163
117,913,669,727	35,700,199,000
15,756,886,931	12,783,269,109
13,572,886,567	21,078,522,398
2,973,523,196	3,561,718,878
301,680,000	332,337,778
-	-
150,518,646,421	73,456,047,163

VI.2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn dịch vụ vận chuyển

Giá vốn dịch vụ khác

Cộng

Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
114,954,564,180	35,907,211,656
13,108,329,362	20,566,696,527
9,912,420,468	7,707,639,800
137,975,314,010	64,181,547,983

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Thu lãi TGNH

Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
8,296,058	5,458,254

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Cộng

VI.4 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng

773,853,791	1,152,185,751
782,149,849	1,157,644,005
Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
929,827,106	358,561,220
(207,859,509)	286,871,367
-	-
721,967,597	645,432,587

VI.5 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
64,232,761	139,192,700
31,074,999	46,276,454
81,415,752	81,415,752
1,231,231,484	1,137,327,555
1,232,848,872	581,047,761
-	-
2,640,803,868	1,985,260,222

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
1,627,018,625	1,976,358,785
180,132,406	181,975,782
41,312,296	73,416,259
331,730,685	319,152,914
(234,267,013)	(218,600,460)
-	-
1,838,390,796	1,620,533,509
1,494,074,285	1,622,844,568
-	-
5,278,392,080	5,575,681,357

VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
1,062,092,428	477,528,345
1,062,092,428	477,528,345

VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác, CP khác

Cộng

Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
115,271,316,642	36,348,072,851
1,627,018,625	1,976,358,785
413,146,437	400,568,666
26,090,372,110	31,032,197,391
2,492,656,144	1,985,291,869
-	-
145,894,509,958	71,742,489,562

Phê duyệt, ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đức

Đinh Ngọc Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 2114 /2026/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý 2 năm 2026 tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2025, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu quý 2 năm 2026 tăng 76,69 tỷ đồng tương đương tăng 102,79% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng tăng 82,21 tỷ đồng; doanh thu ủy thác mảng doanh thu có tỷ suất lợi nhuận cao tăng 2,97 tỷ đồng, doanh thu vận chuyển giảm 7,51 tỷ đồng; doanh thu cho thuê nhà giảm 588 triệu đồng, doanh thu dịch vụ khác biến động không nhiều.

- Về chi phí: Tổng chi phí quý 2 năm 2026 tăng 74,22 tỷ đồng tương đương tăng 102,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: giá vốn bán hàng hóa tăng 79,05 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ vận chuyển giảm 7,45 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ khác tăng 2,20 tỷ đồng. Tổng chi phí tăng phù hợp với tốc độ tăng doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 đạt 3,63 tỷ đồng, tăng 1,89 tỷ đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ


TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Ngọc Tùng

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT
STOCK COMPANY**

414 Nguyen Van Cu - Bo De - Hanoi

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Form No. B 01a-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC

dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

KẾ TOÁN TRƯỞNG STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quarter 2 of 2026

As of June, 30, 2026

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Long Biên,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
010010784
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.16 10:37:56+0700
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

SAO Y BẢN CHÍNH

Currency: VND

ASSETS	Code	Notes	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
A. CURRENT ASSETS	100		285,339,687,984	224,835,926,046
I. Cash and cash equivalents	110		13,802,587,696	9,000,404,669
1. Cash	111	V.01	13,802,587,696	9,000,404,669
II. Short-term financial investments	120		-	-
1. Held-to-maturity investments	123		-	-
III. Short-term receivables	130		234,362,391,941	200,817,378,972
1. Short-term trade receivables	131	V.02	91,459,061,794	45,510,471,850
2. Short-term advances to suppliers	132	V.03	74,179,216,172	74,762,623,983
3. Other short-term receivables	135	V.04	69,815,658,309	81,635,827,473
4. Allowance for doubtful short-term receivables	136		(1,091,544,334)	(1,091,544,334)
IV. Inventories	140		31,799,556,195	14,510,648,121
1. Inventories	141	V.05	31,799,556,195	14,510,648,121
2. Allowance for inventory devaluation	142		-	-
V. Other current assets	160		5,375,152,152	507,494,284
1. Short-term prepaid expenses	161		117,823,993	33,997,240
2. Deductible VAT	162		1,384,074,571	473,497,044
3. Taxes and other receivables from the State	163		3,873,253,588	-
4. Other current assets	165		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		5,727,767,467	6,608,983,213
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		5,003,075,970	5,658,533,498
1. Tangible fixed assets	221	V.06	4,864,027,583	5,379,685,111
- Historical cost	222		20,476,900,780	20,857,146,451
- Accumulated depreciation	223		(15,612,873,197)	(15,477,461,340)
2. Intangible fixed assets	227	V.07	139,048,387	278,848,387
- Historical cost	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Accumulated amortization	229		(2,374,332,113)	(2,234,532,113)
III. Investment property	240	V.08	183,276,101	306,408,499
- Historical cost	241		14,592,093,630	14,592,093,630
- Accumulated depreciation	242		(14,408,817,529)	(14,285,685,131)
IV. Long-term work in progress	250			
V. Long-term financial investments	260		-	-
VI. Other non-current assets	270		541,415,396	644,041,216
1. Long-term prepaid expenses	271	V.09	541,415,396	644,041,216

ASSETS	Code	Notes	As at 30/06/2026	As at 01/01/2026
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		291,067,455,451	231,444,909,259
LIABILITIES	300		249,227,609,002	190,843,922,517
I. Current liabilities	310		248,007,191,252	189,446,804,767
1. Short-term trade payables	311	V.10	44,520,489,878	11,834,586,913
2. Short-term advances from customers	312	V.11	61,306,201,400	72,622,487,919
3. Dividends and profits payable	313		3,279,698,564	
4. Taxes and other payables to the State	314	V.12	1,630,515,009	740,175,796
5. Payables to employees	315		4,234,300,919	5,008,820,600
6. Short-term accrued expenses	316	V.13	66,500,000	67,184,013
7. Short-term internal payables	317			
8. Short-term unearned revenue	319	V.14	131,131,312	167,131,312
9. Other short-term payables	320	V.15a	56,868,043,997	77,502,849,068
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.16	75,277,119,697	21,086,637,668
11. Short-term provisions	322			
12. Bonus and welfare fund	323		693,190,476	416,931,478
II. Long-term liabilities	330		1,220,417,750	1,397,117,750
1. Other long-term payables	338	V.15b	1,220,417,750	1,397,117,750
2. Long-term provisions	343			
OWNER'S EQUITY	400		41,839,846,449	40,600,986,742
I. Owner's equity	410	V.17	41,839,846,449	40,600,986,742
1. Contributed capital	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Ordinary shares	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412		9,910,890	9,910,890
3. Other capital	414			
4. Development investment fund	418			
5. Other funds belonging to owner's equity	419		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Retained earnings	420		9,243,608,444	8,004,748,737
- Retained earnings brought forward	420a		3,691,509,739	5,184,628,409
- Profit for the period	420b		5,552,098,705	2,820,120,328
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)	440		291,067,455,451	231,444,909,259

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Duc
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
Legal representative
July 15, 2026

INTERIM STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

For the accounting period from 01 January 2026 to 30 June 2026

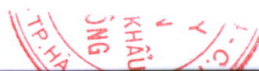
Currency: VND

Items	Code	Notes	Quarter 2Current Year	Quarter 2Previous Year	Year-to-dateCurrent Year	Year-to-datePrevious Year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	VI.1	150,518,646,421	73,456,047,163	228,699,106,079	123,982,036,445
2. Deductions from revenue	02		-	-		
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		150,518,646,421	73,456,047,163	228,699,106,079	123,982,036,445
4. Cost of goods sold	11	VI.2	137,975,314,010	64,181,547,983	203,916,989,429	106,457,035,022
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		12,543,332,411	9,274,499,180	24,782,116,650	17,525,001,423
6. Financial income	22	VI.3	782,149,849	1,157,644,005	1,264,516,213	1,930,847,006
7. Financial expenses	23	VI.4	721,967,597	645,432,587	2,543,499,330	1,413,884,037
Including: Interest expense	24		929,827,106	358,561,220	1,841,533,445	781,617,328
8. Selling expenses	25	VI.5	2,640,803,868	1,985,260,222	4,517,479,448	3,536,001,415
9. General and administrative expenses	26	VI.6	5,278,392,080	5,575,681,357	11,873,007,924	10,587,624,030
10. Operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4,684,318,715	2,225,769,019	7,112,646,161	3,918,338,947
11. Other income	31		14,809,653	3,975,000	19,354,653	7,305,000
12. Other expenses	32		7,199,192	15,979,997	11,699,192	31,886,917
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		7,610,461	(12,004,997)	7,655,461	(24,581,917)
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		4,691,929,176	2,213,764,022	7,120,301,622	3,893,757,030
15. Current corporate income tax expense	51	VI.7	1,062,092,428	477,528,345	1,568,202,917	840,615,179
16. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,629,836,748	1,736,235,677	5,552,098,705	3,053,141,851
17. Basic earnings per share (*)	70		1,167	558	1,785	981
18. Diluted earnings per share (*)	71					

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
Legal representative
July 15, 2026



INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method)

For the accounting period from 01 January 2026 to 30 June 2026

Currency: VND

Items	Code	Notes	Current Year	Previous Year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		7,120,301,622	3,893,757,030
2. Adjustments for:				
Depreciation of fixed assets and investment property	02		947,339,926	975,366,096
Provisions	03		1,091,544,334	1,079,850,000
Foreign exchange gains/(losses) arising from the revaluation of foreign currency-denominated monetary items	04		(430,132,787)	289,966,536
Gains/(losses) from investing and financing activities	05		(13,491,672)	(12,682,262)
Interest expense	06		1,841,533,445	781,617,328
3. Operating profit before changes in working capital	08		10,557,094,868	7,007,874,728
Increase/(Decrease) in receivables	09		(45,365,182,133)	2,040,010,564
Increase/(Decrease) in inventories	10		(17,288,908,074)	458,097,541
Increase/(Decrease) in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		24,828,009,527	(19,492,509,072)
Increase/(Decrease) in prepaid expenses	12		102,625,820	(42,374,392)
Interest paid	14		(1,841,533,445)	(781,617,328)
Corporate income tax paid	15		(928,177,755)	(675,936,295)
Other cash receipts from operating activities (*)	16			
Other cash payments for operating activities (*)	17		(19,096,215,930)	(286,400,000)
Net cash flows from operating activities	20		(49,032,287,122)	(11,772,854,254)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(168,750,000)	-
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22		10,000,000	-
3. Payments for loans granted and purchases of debt instruments of other entities	23		-	-
4. Collections from loans granted and disposal of debt instruments of other entities	24		-	1,750,000,000
5. Interest received, dividends and profits received	27		13,491,672	12,682,262
Net cash flows from investing activities	30		(145,258,328)	1,762,682,262
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuance of shares and capital contributions from owners	31			
2. Proceeds from borrowings	33		87,748,349,040	362,055,861,302

Items	Code	Notes	Current Year	Previous Year
3. Repayment of borrowings	34		(33,557,867,011)	(363,685,212,721)
4. Dividends and profits paid to owners	36		(205,280,750)	(3,591,000)
Net cash flows from financing activities	40		53,985,201,279	(1,632,942,419)
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents (50 = 20 + 30 + 40)	50		4,807,655,829	(11,643,114,411)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		9,000,404,669	26,111,721,651
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(5,472,802)	(106,462,939)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70		13,802,587,696	14,362,144,301

(*) Other income and other expenditures are mainly the difference between income and expenditures of entrusted import-export operations during the period.

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
Legal representative
July 15 , 2026



**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT
STOCK COMPANY**
414 Nguyen Van Cu - Bo De - Hanoi
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Form No. B 09a-DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period from 01 January 2026 to 30 June 2026

I. Operational characteristics of the company

1. Form of capital ownership

General Aviation Import Export Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as the General Aviation Import Export Company, established under Decision No. 1173/QD/TCCB/LD, dated July 30, 1994 of the Minister of Transport and operating under the Business Registration Certificate No. 0100000490 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on September 27, 1994, along with its revisions. The General Aviation Import Export Company was transformed into General Aviation Import Export Joint Stock Company under Decision No. 3892/QD-BGTVT dated October 17, 2005 of the Minister of Transport and operates under the Business Registration Certificate No. 0100107934, first registered on May 18, 2006, 15th amendment to the Business Registration Certificate dated 30 January 2026, issued by the Hanoi Department of Finance.

The Company is an independent economic accounting entity, has legal status, its own seal and account.

The Company's charter capital is 31,112,830,000 VND, of which Vietnam Airlines JSC accounts for 12,852,000,000 VND (41.31%).

Legal representative: Mr. Dinh Ngoc Tung - General Director

Headquarters: No. 414 Nguyen Van Cu Street - Bo De Ward - Hanoi City

Tel: 04 38271351-04 38271939

Fax: 04 38271925

Tax code: 0100107934

2. Business fields - Business lines

The company operates in the field of trade and services.

According to the Business Registration Certificate for the 15th change dated January 30, 2026, the Company's business lines are:

- Trading in aircraft, engines, tools, equipment, spare parts and aircraft supplies;
- Trading in vehicles, equipment, tools, supplies, and spare parts for the aviation industry;
- Trading in domestic and international airline tickets and reservations;
- Office, housing, factory, warehouse, bonded warehouse leasing services;
- Entrustment, import-export and customs declaration services;
- Goods purchase, sale, consignment agent;
- Import and export of products and goods traded by the Company;
- Trading, installation, repair of fire protection equipment;
- Installation, repair of civil electrical equipment.

3. Structure of the enterprise

List of affiliated units without dependent accounting legal entities:

Name: Branch of General Aviation Import Export Joint Stock Company (Hanoi City)

Address: P408 - 49 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Tax code: 0100107934-001

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. The annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.
2. The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND), accounting according to the original cost method, in accordance with regulations of Accounting Law No. 88/2015/QH13 dated November 20, 2015 and Vietnamese Accounting Standards No. 01 - General Standards.

III. Applicable accounting standards and regimes

1. Applicable accounting regime

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance.

2. Declaration on compliance with accounting standards and accounting regimes



The Company's financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the current Vietnamese Accounting Regime as well as relevant legal regulations.

IV. Applicable accounting policies

1. Principles for recognition of cash and cash equivalents

- Cash means a synthetic item indicating the total amount of cash available to the company at the reporting time, including cash in hand, demand bank deposits, recorded and reported in Vietnamese Dong (VND), in accordance with regulations of the Accounting Law dated November 20, 2015.

- During the year, economic transactions arising in foreign currencies are translated into Vietnamese Dong at the actual exchange rate announced by the Transaction Headquarters of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam at the date of occurrence. Exchange rate differences arising during the period are presented in the Income Statement. At the end of the financial year, balance of cash and debts in foreign currencies are valued at the exchange rate announced by the Transaction Headquarters of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade at the time of closing to prepare the financial statements.

2. Principles of accounting for receivables

Principles of determining trade receivables based on contracts and recorded according to sales invoices issued to customers.

Prepayments to suppliers are accounted for based on payment orders, bank documents and contracts.

3. Principles for recognition of inventories

Inventories are calculated at cost. The historical cost of inventories includes: Purchase costs and other directly relevant costs incurred to have inventories in their current location and condition.

- Method of calculating the value of inventories at the end of the period: Specific identification method
- Method of accounting for inventories: Inventories are accounted for by the perpetual inventory method
- Method of making provisions for depreciation of inventories:

The provision level is calculated according to the following formula:

$$\begin{array}{|c|c|c|c|c|} \hline \text{Level of provision for} & \text{Actual quantity of} & & \text{Historical} & \text{Net realizable value of} \\ \text{depreciation of goods} & \text{goods and materials} & \times & \text{cost of} & \text{inventories} \\ \text{and materials} & \text{in inventory at the} & & \text{inventories} & \\ & \text{time of preparing} & & \text{according to} & \\ & \text{the financial} & & \text{accounting} & \\ & \text{statements} & & \text{records} & \\ & & & - & \\ \hline \end{array}$$

4. Principles for recognition and depreciation of fixed assets

4.1. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are recorded at original cost, presented on the Balance Sheet based on original cost, accumulated depreciation and residual value. The recognition of tangible fixed assets and depreciation of fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible fixed assets; Circular No. 45/2013/TT-BTC, dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

The original cost of purchased tangible fixed assets includes the purchase price (excluding trade discounts or rebates), taxes and costs directly related to bringing the assets into a state of readiness for use.

Expenses incurred after the initial recognition of tangible fixed assets are recorded as an increase in the original cost of the asset when these expenses certainly increase future economic benefits. Expenses incurred that fail to satisfy the above conditions are recorded by the Company in the production and business expenses during the period.

The Company applies the straight-line depreciation method for tangible fixed assets. Tangible fixed asset accounting is classified according to asset groups with the same nature and purpose of use in the Company's production and business, including:

Type of fixed asset	Depreciation period (years)
Buildings, structures	5-25
Machinery and equipment	5
Means of transport	6-20
Equipment and management tools	3-10

4.2. Intangible fixed assets

The Company's intangible fixed assets are accounting software, electronic document management software, Web Portal software, repair goods management software, Web Portal software for selling airline tickets, and business management software.

The recognition of intangible fixed assets and depreciation of fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible fixed assets; Circular No. 45/2013/TT-BTC, dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

Intangible fixed assets are recorded at original cost, represented on the Balance Sheet according to the items of original cost, accumulated depreciation and residual value.

5. Principles of accounting for prepaid expenses

Based on actual expenses that have generated but are related to the production and business performance during various accounting periods, such as: prepaid expenses for infrastructure rental, insurance purchase, tools and instruments, fixed asset repair, etc.)

6. Principles of accounting for payables

Principles of determining payables to suppliers based on contracts and recorded according to purchase invoices of the buyer. Prepayments from customers are recorded based on contracts, receipts, and bank documents.

7. Principles for recognition of payable expenses

Based on amounts payable for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents.

8. Principles for recognition of unrealized revenue

Means the revenue received in advance from customers. Based on the amount of money prepaid by customer for one or more accounting periods for asset leasing.

9. Principles for recognition of equity

Based on the capital invested by the owner in the company, the increase or decrease in paid-in capital. Including: Initial contributed capital, additional contributed capital of owners, additional amounts from funds belonging to equity, after-tax profits from business operations; capital components of convertible bonds; non-refundable grants.

10. Principles for recognition of revenue

The Company's revenue means revenue from the sale of goods, entrusted import-export services, airline ticket agency, office leasing, transportation services and financial income from bank deposit interest.

Revenue from the sale of goods is measured according to the fair value of the amounts received or to be received according to the accrual principle, recorded when the goods are transferred to customers, invoices are issued and customers accept payment, in accordance with the 5 conditions for revenue recognition specified in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

Revenue from services rendered is measured when the service is completed, financial invoices are issued and customers accept payment, in accordance with the 4 conditions for revenue recognition specified in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

Revenue from interest on deposits is recorded on the basis of time and actual interest rate of each period, in accordance with the two conditions for recognizing revenue generated from interest on deposits stipulated in Standard No. 14 - "Revenue and other income".

11. Principles for recognition of cost of goods

Cost of goods is recorded based on the quantity and value of goods and services sold during the period and in accordance with recorded revenue.

12. Principles for recognition of financial expenses

Financial expenses are recorded in the Income Statement as interest expenses arising during the period, not offset against financial revenue.

13. Principles for recognition of selling expenses and general administration expenses

13.1. Principles for recognition of selling expenses

Based on actual expenses incurred in the process of selling products, goods, rendering services, including costs of product offering, product introduction, product advertising, sales commissions, goods and product warranty costs (except construction activities), storage, packaging, transportation costs, etc.

13.2. Principles of recognition of general administration management

Based on actual costs incurred related to the general management department of the enterprise, including: labor costs, social insurance, health insurance, unemployment insurance, trade union fees, cost for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for the management department, land rent, business license tax, provision for bad debts,

1
KH
H
NG
TP.H

outsourced services (electricity, water, telephone, property insurance, fire and explosion, etc.), other cash costs (reception, customer conferences, etc.)

14. Other accounting principles and methods

Tax obligations

The Company applies current regulations of the law related to tax laws in Vietnam

a. Value added tax

Value added tax on goods and services provided by the Company according to current regulations of the State

b. Corporate income tax

The Company pays corporate income tax at the rate of 20% of taxable income.

c. Other taxes

Other taxes and fees shall be declared and paid by the Company to the local tax authority in accordance with current regulations of the State.

V. Additional information for items presented in the balance sheet

Currency: VND

V.01 Cash and other cash equivalents

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Cash on hand	117,661,088	280,292,197
Cash at banks	13,684,926,608	8,720,112,472
Cash in VND	11,396,975,936	8,497,940,097
Cash in foreign currencies	2,287,950,672	222,172,375
Cash equivalents	-	-
	13,802,587,696	9,000,404,669

V.02 Trade receivable

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Short-term trade receivables	91,459,061,794	45,510,471,850
<i>Of which:</i>		
Vietnam Airlines Corporation – JSC	30,534,924,658	40,794,303,453
Vietnam Aircraft Engineering Company Limited (VAECO)	817,139,295	960,502,656
Vietnam Air Catering Services Company Limited	63,834,000	209,749,800
Da Nang Airport Aviation Services Joint Stock Company (MASCO)	37,950,000	-
Other customers	60,005,213,841	7,197,753,473
- Long-term trade receivables	-	-
Total	91,459,061,794	45,510,471,850

V.03 Prepayments to suppliers

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term advances to suppliers	74,179,216,172	74,762,623,983
Thuan Quoc Joint Stock Company	7,689,777,988	2,955,734,900
Aerosecure Dynamics PTE LTD	28,214,796,824	26,612,831,307
Allianz Technics Company Limited	7,817,472,000	11,393,443,200
Aviation Equipment Supply and Maintenance Services Joint Stock Company	30,333,344,400	31,940,765,400
Blue Dragon Trading, Services and Consultancy Company Limited	29,744,000	-
Thanh Do Printing Company Limited	-	768,483,072
Other suppliers	94,080,960	1,091,366,104
Long-term advances to suppliers	-	-
Total	74,179,216,172	74,762,623,983

V.04 Other receivables

	Balance at the end of quarter	Opening balance
a. Short-term	69,815,658,309	81,635,827,473
Other receivables	69,815,658,309	81,635,827,473
Advances	108,195,533	-
Deposits	432,891,000	432,891,000
Other receivables	69,274,571,776	81,202,936,473

Including:

<i>Vietnam Airlines Corporation – JSC</i>	21,034,301,531	19,259,780,581
<i>Vietnam Aircraft Engineering Company Limited (VAECO)</i>	44,179,104,007	56,619,038,938
Other parties	4,061,166,238	4,724,884,132
b. Long-term	-	-
Total	69,815,658,309	81,635,827,473

V.05. Inventories	Balance at the end of quarter		Opening balance	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Merchandise	10,527,736,195	-	14,471,172,386	-
Work in progress	21,271,820,000	-	39,475,735	-
Goods in transit for sale	-	-	-	-
Total	31,799,556,195	-	14,510,648,121	-

V.06 Tangible fixed assets

Interpretation	Buildings, structures	Means of transport, transmission	Equipment and management tools	Machinery, equipment	Total
I - Original price					
Opening balance	10,957,504,903	4,788,921,499	4,077,830,019	1,032,890,030	20,857,146,451
Increase during period			168,750,000		168,750,000
Reclassify					
Purchase during period			168,750,000		168,750,000
Decrease during period					
Reclassify			548,995,671		548,995,671
Closing balance	10,957,504,903	4,788,921,499	3,697,584,348	1,032,890,030	20,476,900,780
II - Depreciation value					
Opening balance	8,616,377,755	3,019,080,542	2,809,113,013	1,032,890,030	15,477,461,340
Increase during period	331,547,722	198,672,534	154,187,272	-	684,408,528
Depreciation	331,547,722	198,672,534	154,187,272	-	684,408,528
Decrease during period			548,995,671		548,995,671
Reclassify					
Closing balance	8,947,925,477	3,217,753,076	2,414,304,614	1,032,890,030	15,612,873,197
III – Residual value					
As at 01 January 2026	2,341,127,148	1,769,840,957	1,268,717,006	-	5,379,685,111
As at 30 June 2026	2,009,579,426	1,571,168,423	1,283,279,734	-	4,864,027,583

V.07 Intangible fixed assets

Description	Air Ticket Reservation Software	Other Intangible Assets	Accounting Software and Other Software	Total
I. Historical cost				
Opening balance	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Additions during the period	-	-	-	-
Disposals during the period	-	-	-	-
Closing balance	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II. Accumulated amortization				
Opening balance	324,800,000	144,180,000	1,765,552,113	2,234,532,113
Increase during the period	-	-	139,800,000	139,800,000
Amortization charge	-	-	139,800,000	139,800,000

Description	Air Ticket Reservation Software	Other Intangible Assets	Accounting Software and Other Software	Total
Decrease during the period	-	-	-	-
Closing balance	324,800,000	144,180,000	1,905,352,113	2,374,332,113
III – Residual value				
As of 01/01/2026	-	-	278,848,387	278,848,387
As of 30/06/2026	-	-	139,048,387	139,048,387

V.08 Investment properties

Interpretation	Buildings, structures	Means of transport, transmission	Equipment and management tools	Machinery, equipment	Total
I - Original price					
Opening balance	14,592,093,630				14,592,093,630
Increase during period	-				-
Purchase during period	-				-
Decrease during period					-
Closing balance	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Depreciation value					
Opening balance	14,285,685,131	-	-	-	14,285,685,131
Increase during period	123,132,398				123,132,398
Reclassify					
Depreciation	123,132,398				123,132,398
Decrease during period					-
Closing balance	14,408,817,529	-	-	-	14,408,817,529
III – Residual value					
As of 01/01/2026	306,408,499	-	-	-	306,408,499
As of 30/06/2026	183,276,101	-	-	-	183,276,101

V.09 Prepaid expenses

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term prepaid expenses	117,823,993	33,997,240
Long-term prepaid expenses	541,415,396	644,041,216
Total	659,239,389	678,038,456

V.10 Trade payables

	Balance at the end of quarter	Opening balance
- Short-term trade payables	44,520,489,878	11,834,586,913
Thuan Quoc Joint Stock Company	2,336,446,220	9,720,000
Viet Sun Global Company Limited	-	23,499,812
Blue Dragon Consulting Trading and Services Company Limited	-	572,572,000
Aviation Information Technology and Telecommunications Joint Stock Company	-	50,552,640
Hung Thinh Transport Support Services Cooperative	276,048,000	369,576,000
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO., LTD	3,016,412,905	3,031,043,056
Thanh Do Printing Company Limited	2,120,741,569	424,439,961
Anh Duong Logistics and Transportation Services Company Limited	411,264,000	488,376,000
Other customers	36,359,577,184	6,864,807,444
- Long-term trade payables	-	-
Total	44,520,489,878	11,834,586,913

V.11 Prepaid customers

	Balance at the end of quarter	Opening balance
--	----------------------------------	-----------------

- Short-term prepayment from customers	61,306,201,400	72,622,487,919
<i>Sai Gon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)</i>		394,680,000
<i>AIRPORTS CORPORATION OF VIET NAM (ACV)</i>		2,712,000,000
<i>Vietnam Airline Catering One Member Company Limited</i>		4,296,000,000
<i>NOIBAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY (NCTS)</i>		13,935,240,000
<i>Saigon – Long Thanh Ground Services Company Limited</i>	42,061,874,400	51,284,567,919
<i>Hanoi Ground Services Joint Stock Company (HGS)</i>	9,590,400,000	
<i>Other customers</i>	9,653,927,000	

- Long-term prepayment from customers

Total	61,306,201,400	72,622,487,919
--------------	-----------------------	-----------------------

V.12 Taxes and other payables to the State budget

	Balance at the end of quarter	Opening balance
VAT	-	-
Corporate income tax	1,062,092,428	422,067,266
Personal income tax	461,831,830	318,108,530
Real estate tax, land rent	106,590,751	
Total	1,630,515,009	740,175,796

V.13 Payable expenses

	Balance at the end of quarter	Opening balance
Short-term payable expenses	66,500,000	67,184,013
Total	66,500,000	67,184,013

V.14 Unearned revenue

	Balance at the end of quarter	Opening balance
a Short-term		
<i>Revenue received in advance</i>	131,131,312	167,131,312
	131,131,312	167,131,312
b Long-term		
Total	131,131,312	167,131,312

V.15 Other payables

	Balance at the end of quarter	Opening balance
a Other short-term payables		
a1 Payables to trustees	53,197,413,699	73,613,289,443
<i>ROHR</i>	10,642,881,747	18,802,534,005
<i>IAE</i>	5,609,459,206	6,355,681,165
<i>BOEING</i>	7,230,316,279	3,772,735,493
<i>ATR</i>	6,738,798,443	9,847,733,531
<i>HAMILTON</i>	581,155,586	1,860,584,570
<i>BE AEROSPACE</i>	2,055,910,827	2,379,898,033
<i>PROPONENT</i>	217,386,624	45,843,226
<i>DIEHL</i>	10,189,670	187,873,958
<i>GOODRICH</i>	676,054,686	2,564,236,301
<i>Viet sun Global Company Limited</i>	4,148,189,626	7,058,906,586
<i>Khai Minh Groups Company Limited</i>	2,871,466,961	3,157,855,885
<i>Others</i>	12,415,604,044	17,579,406,690
a2 Tax advance payments by Vaeco	2,000,000,000	2,000,000,000
a3 Dividends payable	3,279,698,564	373,696,314
a4 Other payables	1,670,630,298	1,515,863,311
Total	56,868,043,997	77,502,849,068
b Long-term payables		
Long term deposits, escrows	1,220,417,750	17,749,374,485
Total	1,220,417,750	17,749,374,485

V.16 Short-term financial lease borrowings and liabilities	Balance at the end of quarter	Increase	Decrease	Opening balance
<i>Vietinbank</i>	47,427,133,324	43,484,853,576	9,905,657,920	13,847,937,668
<i>BIDV</i>	-	-	-	-
<i>AGRIBANK</i>	5,631,400,000	9,274,800,000	10,882,100,000	7,238,700,000
<i>Vietcombank</i>	17,483,040,000	17,483,040,000	-	-
<i>MB</i>	4,735,546,373	17,505,655,464	12,770,109,091	
Total	75,277,119,697	87,748,349,040	33,557,867,011	21,086,637,668

4-
Y
N
KH
ÔN
TP

V.17 Equity

a. Comparison of changes in equity

Items	Items of owners' equity						Total
	Paid-in capital	Share premium	Development investment fund	Other funds of owners' equity	Undistributed profit after tax	Others	
Opening balance of the previous year	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	5,983,157,705		38,579,395,710
- Increase in capital of the previous year							-
- Profit of the previous year							-
- Other increases					2,820,120,328		2,820,120,328
- Decrease in capital of the previous year							-
- Loss of the previous year							-
- Other decrease					798,529,296		798,529,296
Opening balance of the current year	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	8,004,748,737		40,600,986,742
- Increase in capital of the current year							-
- Profit in the current year							-
- Other increase					5,552,098,705		5,552,098,705
- Decrease in capital of the current year		-					-
- Loss of the current year					-		-
- Other decrease					4,313,238,998		4,313,238,998
Ending balance of the current year	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	9,243,608,444		41,839,846,449

b Details of paid-in capital	End of quarter	Beginning of year
Parent company's paid-in capital	12,852,000,000	12,852,000,000
Other entities paid-in capital	18,260,830,000	18,260,830,000
Total	31,112,830,000	31,112,830,000
c Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing	End of quarter	Beginning of year
- Owner's invested capital	31,112,830,000	31,112,830,000
+ Opening contributed capital of the year	31,112,830,000	31,112,830,000
+ Contributed capital increased during the year	-	-
+ Contributed capital decreased of the year	-	-
+ Closing contributed capital of the year	31,112,830,000	31,112,830,000
- Dividends, profits distributed	-	-
d Shares	End of quarter	Beginning of year
- Number of shares registered for issuance	3,111,283	3,111,283
- Number of shares sold to the public	3,111,283	3,111,283
+ Ordinary shares	3,111,283	3,111,283
+ Preferred shares	-	-
- Number of shares to be repurchased	-	-
- Number of outstanding shares	3,111,283	3,111,283
* Par value of outstanding shares:	10,000VND/share	10,000VND/share
dd Dividends		
- Dividends declared after the end of the accounting period:		
+ Dividends declared on ordinary shares:		
+ Dividends declared on preferred shares:		
- Unrecognized cumulative preferred share dividends:		
e Enterprise funds:		
- Development investment fund		
- Other funds of owners' equity	1,473,497,115	1,473,497,115

VI Additional information for items presented in the Income Statement

VI.1 Revenue from sales and services rendered	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
Total revenue	150,518,646,421	73,456,047,163
Revenue from sales of goods	117,913,669,727	35,700,199,000
Revenue from import entrustment services	15,756,886,931	12,783,269,109
Revenue from transportation entrustment services	13,572,886,567	21,078,522,398
Revenue from house rental services	2,973,523,196	3,561,718,878
Revenue from warehouse management services	301,680,000	332,337,778
Revenue from other services		
Revenue deductions		
Net revenue	150,518,646,421	73,456,047,163
VI.2 Cost of goods sold	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
Cost of goods sold	114,954,564,180	35,907,211,656
Cost of transportation services	13,108,329,362	20,566,696,527
Cost of other services	9,912,420,468	7,707,639,800
Total	137,975,314,010	64,181,547,983
VI.3 Financial income	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025

Interest from bank deposits	8,296,058	5,458,254
Realized exchange rate difference	773,853,791	1,152,185,751
Total	782,149,849	1,157,644,005
VI.4 Financial expenses	Quarter 1 of 2026	Quarter 1 of 2025
Interest loan expense	929,827,106	358,561,220
Realized exchange rate difference	(207,859,509)	286,871,367
Unrealized exchange rate difference	-	-
Total	721,967,597	645,432,587
VI.5 Sale expenses	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
Employee expenses		
Materials and packaging expenses	64,232,761	139,192,700
Tool and equipment expenses	31,074,999	46,276,454
Fixed asset depreciation expenses	81,415,752	81,415,752
Outsourced service expenses	1,231,231,484	1,137,327,555
Other cash expenses	1,232,848,872	581,047,761
Total	2,640,803,868	1,985,260,222
VI.6 General administration expenses	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
Manager expenses	1,627,018,625	1,976,358,785
Management materials expenses	180,132,406	181,975,782
Office supplies costs	41,312,296	73,416,259
Fixed asset depreciation costs	331,730,685	319,152,914
Taxes, fees and charges	(234,267,013)	(218,600,460)
Contingency costs	-	-
Outsourced service costs	1,838,390,796	1,620,533,509
Other cash costs	1,494,074,285	1,622,844,568
Total	5,278,392,080	5,575,681,357
VI.7 Current corporate income tax expenses	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year	1,062,092,428	477,528,345
Total	1,062,092,428	477,528,345
VI.8 Production and business expenses by items	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
Cost of raw materials, management materials	115,271,316,642	36,348,072,851
Labor costs	1,627,018,625	1,976,358,785
Costs for depreciation of fixed assets	413,146,437	400,568,666
Outsourced service costs	26,090,372,110	31,032,197,391
Other cash expenses, other expenses	2,492,656,144	1,985,291,869
Total	145,894,509,958	71,742,489,562

Hoang Thi Bich Huong
Prepared by

Nguyen The Dac
Chief Accountant

Dinh Ngoc Tung
Legal representative
July 15 , 2026

9
G
PH
HÀ
G K
SIÊN

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

No.: 2113 /2026/XNK-QLCD
Re: Information disclosure

Hanoi, July 15 , 2026

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF
FINANCIAL REPORTS**

To: Hanoi Stock Exchange

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, General Aviation Import Export Joint Stock Company shall disclose the financial statements for the second quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name: General Aviation Import Export Joint Stock Company

- Stock code: ARM
- Address: No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City
- Contact phone number/Tel: 04.38271939-38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

2. Content of disclosed information:

- Financial statements for the second quarter of 2026
 - ☒ Separate financial statements (Listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has an affiliated unit);
 - ☐ Consolidated financial statements (Listed organization has a subsidiary);
 - ☐ Consolidated financial statements (Listed organization has an affiliated accounting unit with a separate accounting apparatus).

- Cases requiring explanation:
 - + The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

☐ Yes

☐ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

- + The difference between pre- and post-audit profit in the reporting period is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

☐ Yes

☐ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

- + Profit after tax of corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Yes

☐ No

Documents explaining in case yes:

☒ Yes

☐ No

+ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☐ Yes

☒ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

This information has been published on the company's website on at: airimex.vn

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in the reporting period: None

In case the listed organization has a transaction, please report the following contents in full:

- Transaction content:.
- Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (*based on the most recent financial report*);
- Transaction completion date:

We hereby guarantee that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Attached documents:

- Financial statements for the second quarter of 2026
- Explanation document for profit after tax increased by more than 10% compared to the same period last year.

Organization representative

Legal representative

(Sign, state full name, position, seal)

GENERAL DIRECTOR

Dinh Ngoc Tung

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No: 2114 /2026/XNK-QLCD

Hanoi, July 15 , 2026

*Re: Explanation of the change in profit after tax in the second
quarter of 2026 increased by over 10% compared to the same
period last year*

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance, General Aviation Import - Export Joint Stock Company (Stock Code: ARM) hereby provides the following explanation for the increase of more than 10% in profit after corporate income tax for the second quarter of 2026 compared with the same period of 2025:

Regarding revenue: Total revenue for the second quarter of 2026 increased by VND 76.69 billion, representing an increase of 102.79% compared with the same period last year. Specifically, revenue from the sale of goods increased by VND 82.21 billion; entrusted import-export service revenue, which has a relatively high profit margin, increased by VND 2.97 billion; transportation service revenue decreased by VND 7.51 billion; rental income decreased by VND 588 million; while revenue from other services showed no significant fluctuation.

Regarding expenses: Total expenses for the second quarter of 2026 increased by VND 74.22 billion, equivalent to an increase of 102.51% compared with the same period last year. Specifically, cost of goods sold increased by VND 79.05 billion; cost of transportation services decreased by VND 7.45 billion; and cost of other services increased by VND 2.20 billion. The increase in total expenses was in line with the growth in revenue.

Regarding after-tax profit: Profit after corporate income tax for the second quarter of 2026 amounted to VND 3.63 billion, an increase of VND 1.89 billion, representing an increase of more than 10% compared with the same period last year, primarily due to the reasons mentioned above.

General Aviation Import-Export Joint Stock Company respectfully submits this explanation to the State Securities Commission of Vietnam, Hanoi Stock Exchange, and the Company's shareholders.

Best regards!

GENERAL DIRECTOR

Recipients:

- As above;
- Archive documents, QLCD

Dinh Ngoc Tung